



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT 29**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



Hà Nội, tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29 ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trương Ngọc Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Điệp	Thành viên
Bà Bùi Thị Dung Huyền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Điệp	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thiết	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Đức	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Duy Đông	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Điệp
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Số: 57 /2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/03/2023 và được trình bày từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do một số hạn chế từ phía Công ty, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá được tình hiện hữu và giá trị của số dư tiền mặt tồn quỹ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2022 cũng như các ảnh hưởng của các số dư này tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong số dư khoản phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2022 của Công ty có một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm (Chi tiết tại thuyết minh số 11); đây là số phải thu của các khách hàng (chủ đầu tư) có công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước. Việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào việc các chủ đầu tư được giải ngân nguồn vốn Ngân sách Nhà nước. Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29 tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4988-2019-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246.504.062.355	229.916.495.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.407.244.932	21.922.449.671
1. Tiền	111	5	32.407.244.932	21.922.449.671
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.620.149.502	137.878.006.862
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	109.509.193.559	118.326.641.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.387.558.545	4.981.414.983
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	22.723.397.398	14.569.950.246
III. Hàng tồn kho	140		66.702.626.822	69.430.175.399
1. Hàng tồn kho	141	8	66.702.626.822	69.430.175.399
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		774.041.099	685.863.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	774.041.099	685.863.591
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.933.794.903	15.699.096.682
I. Tài sản cố định	220		7.280.621.963	9.103.728.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.280.621.963	9.103.728.254
- Nguyên giá	222		23.598.990.963	23.598.990.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.318.369.000)	(14.495.262.709)
II. Tài sản dài hạn khác	260		5.653.172.940	6.595.368.428
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.653.172.940	6.595.368.428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		259.437.857.258	245.615.592.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		208.001.977.970	194.203.064.374
I. Nợ ngắn hạn	310		207.617.468.970	186.990.091.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	140.122.609.689	136.087.901.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	27.694.485.713	14.200.925.318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.156.510.074	415.288.659
4. Phải trả người lao động	314		1.665.378.282	865.489.797
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		448.289.483	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	5.931.564.876	6.327.822.375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	25.333.979.152	22.645.034.843
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.264.651.701	6.447.628.777
II. Nợ dài hạn	330		384.509.000	7.212.972.843
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	384.509.000	3.934.975.800
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	-	3.277.997.043
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.435.879.288	51.412.527.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	51.435.879.288	51.412.527.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.000.000	100.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.235.879.288	1.312.527.831
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.235.879.288	1.312.527.831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		259.437.857.258	245.615.592.205

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Lan Hương

Lại Thị Ngọc Oanh

Nguyễn Văn Điệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	174.329.930.946	233.293.058.640
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	701.202.135	826.939.620
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	173.628.728.811	232.466.119.020
4. Giá vốn hàng bán	11	19	161.337.253.860	218.803.020.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.291.474.951	13.663.099.008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	267.883.569	417.303.286
7. Chi phí tài chính	22	21	1.737.299.166	1.778.449.120
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.737.299.166	1.778.449.120
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	9.705.446.442	11.459.267.497
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.116.612.912	842.685.677
11. Thu nhập khác	31	24	667.155.239	1.037.460.931
12. Chi phí khác	32		31.115.977	79.077.189
13. Lợi nhuận khác	40		636.039.262	958.383.742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.752.652.174	1.801.069.419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	516.772.886	488.541.588
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.235.879.288	1.312.527.831
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	247	220

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Người lập

Phạm Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Lại Thị Ngọc Oanh

Giám đốc



Nguyễn Văn Điệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2022	2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.752.652.174	1.801.069.419
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	640.129.215	670.916.832
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(267.883.569)	(418.010.416)
- Chi phí lãi vay	06	1.737.299.166	1.778.449.120
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.862.196.986	3.832.424.955
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.698.339.180)	111.197.518.397
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.727.548.577	(6.610.705.286)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.758.746.403	(62.907.961.604)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	854.017.980	264.259.176
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.755.684.476)	(4.270.799.783)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(540.884.973)	(765.307.500)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(363.100.000)	(367.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.844.501.317	40.372.428.355
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	40.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	374.652.278	768.104.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	374.652.278	808.104.633
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	72.618.356.995	81.750.918.884
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(73.207.409.729)	(135.736.329.184)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.145.305.600)	(61.274.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.734.358.334)	(54.046.685.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	10.484.795.261	(12.866.152.212)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.922.449.671	34.788.601.883
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	32.407.244.932	21.922.449.671

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Người lập



Phạm Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Lại Thị Ngọc Oanh

Giám đốc



Nguyễn Văn Điệp

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 29 - đơn vị độc lập trực thuộc Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 3289/QĐ-BQP ngày 14/08/2017 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 29 thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105879162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/03/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24/04/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 50 tỷ đồng, tương ứng với 5.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán E29.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 98 người (tại ngày 31/12/2021 là 124 người).

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 73, đường Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông các loại, các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt các công trình xây dựng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, 110KV và 500KV;

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	02 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 05

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí vật tư, công cụ dụng cụ và chi phí khác được phân bổ theo quy định kế toán hiện hành.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị và Tổng công ty 319 (Công ty mẹ);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay ngân hàng thương mại và vay cá nhân.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính: là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.916.105.841	14.476.823.908
Tiền gửi ngân hàng	17.491.139.091	7.445.625.763
Cộng	<u>32.407.244.932</u>	<u>21.922.449.671</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Bên liên quan		
Ban quản lý các dự án đầu tư - CN Tổng công ty 319	17.153.003.056	1.725.199.667
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng	5.849.974.934	12.549.974.934
Các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	3.750.000.000	7.500.000.000
Bệnh Viện quân y 105 - Tổng cục Hậu cần	-	4.851.696.000
Công ty cổ phần điện TTC Đức Huệ - Long An	7.791.260.334	7.062.625.782
BQL các dự án ĐTXD khu công nghiệp	7.630.887.769	7.630.887.769
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	4.619.530.000	2.530.725.000
Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	2.888.098.339	2.967.810.409
Công ty than Uông Bí - Chi nhánh Tập đoàn Than công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	687.375.432	10.659.192.368
Các chủ đầu tư khác	59.139.063.695	60.848.529.704
Cộng	<u>109.509.193.559</u>	<u>118.326.641.633</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	10.451.864.381	-	5.818.528.747	-
Tạm ứng	3.500.000.000	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	106.768.709	-
Phải thu bù lỗ các công trình	7.529.960.969	-	7.558.939.713	-
Phải thu khác	1.241.572.048	-	1.085.713.077	-
Cộng	22.723.397.398	-	14.569.950.246	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.339.977.161	-	5.103.759.103	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	236.562.500	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	64.362.649.661	-	64.089.853.796	-
Cộng	66.702.626.822	-	69.430.175.399	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo các công trình:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình ĐTXD khu C - Khu đô thị mới Kiến Hưng	5.575.186.495	6.751.444.514
Công trình Khu nhà ở Uy Nỗ Đông Anh	5.129.031.637	16.261.459.975
Dự án Laimian	13.888.523.767	11.195.523.140
Công trình Xây dựng Bệnh viện Bình dân	10.119.815.978	-
Công trình khác	29.650.091.784	29.881.426.167
Cộng	64.362.649.661	64.089.853.796

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	774.041.099	685.863.591
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	774.041.099	685.863.591
Dài hạn	5.653.172.940	6.595.368.428
- Lợi thế kinh doanh của Doanh nghiệp (*)	5.653.172.940	6.595.368.428
Cộng	6.427.214.039	7.281.232.019

(*) Công ty ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 21/12/2016 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY và Báo cáo thẩm định số 99/CTC-TCDN ngày 09/01/2017 của Cục Tài chính Bộ Quốc phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT 29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	2.663.717.056	14.055.947.510	3.266.023.545	813.056.723	2.800.246.129	23.598.990.963
Tại ngày 31/12/2022	2.663.717.056	14.055.947.510	3.266.023.545	813.056.723	2.800.246.129	23.598.990.963
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	799.115.115	9.079.150.655	2.961.760.385	605.144.250	1.050.092.304	14.495.262.709
Khấu hao TCCĐ hình thành từ vốn kinh doanh	-	471.875.196	62.672.523	105.581.496	-	640.129.215
Khấu hao TCCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	266.371.704	566.574.600	-	-	350.030.772	1.182.977.076
Tại ngày 31/12/2022	1.065.486.819	10.117.600.451	3.024.432.908	710.725.746	1.400.123.076	16.318.369.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	1.864.601.941	4.976.796.855	304.263.160	207.912.473	1.750.153.825	9.103.728.254
Tại ngày 31/12/2022	1.598.230.237	3.938.347.059	241.590.637	102.330.977	1.400.123.053	7.280.621.963
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	-	-	2.349.659.909	359.933.864	-	2.709.593.773

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2022				01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Trung tâm Hỗ trợ Thanh niên Công nhân và Lao động trẻ Hải Dương	Trên 3 năm	2.511.833.760	2.511.833.760	-	Trên 3 năm	2.511.833.760	2.511.833.760	-
Chủ đầu tư Công trình Nhà khách BTL Quân Khu I	Trên 3 năm	2.372.096.000	2.372.096.000	-	Trên 3 năm	2.372.096.000	2.372.096.000	-
Sư đoàn F377/QC- PKKQ	Trên 2 năm	3.268.665.104	3.268.665.104	-		-	-	-
Bệnh viện quân y 105 - Tổng cục Hậu Cần		-	-	-	Trên 3 năm	4.851.696.000	4.851.696.000	-
Các khoản phải thu khác	Trên 3 năm	10.319.748.034	10.319.748.034	-	Trên 3 năm	14.910.326.340	14.910.326.340	-
Cộng		18.472.342.898	18.472.342.898	-		24.645.952.100	24.645.952.100	-

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nêu trên chủ yếu là của các công trình sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào việc giải ngân nguồn vốn nhà nước. Công ty vẫn đang tích cực áp dụng các biện pháp để đôn đốc thu hồi công nợ với các chủ đầu tư các công trình này như có các biên bản làm việc, đối chiếu công nợ với chủ đầu tư. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ thu hồi được các khoản phải thu quá hạn này. Theo đó, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được trích lập tại thời điểm 31/12/2022.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng (Bên liên quan)	55.717.859.659	55.717.859.659	16.567.657.030	16.567.657.030
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng Mai Lam	-	-	3.313.123.600	3.313.123.600
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại HP Việt Nam	1.289.865.312	1.289.865.312	2.840.830.877	2.840.830.877
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nhất Tâm	5.061.988.068	5.061.988.068	3.317.265.548	3.317.265.548
Công ty TNHH TM Phát triển Xây dựng Quang Bảo	1.316.644.930	1.316.644.930	1.106.488.930	1.106.488.930
Công ty CP Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	1.517.103.441	1.517.103.441	7.187.739.020	7.187.739.020
Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển Việt Tiệp	4.894.712.120	4.894.712.120	5.650.785.800	5.650.785.800
Các nhà cung cấp khác	70.324.436.159	70.324.436.159	96.104.010.957	96.104.010.957
Cộng	140.122.609.689	140.122.609.689	136.087.901.762	136.087.901.762

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cục an ninh điều tra - Bộ Công An	-	4.410.958.078
Công ty China Harbour Engineering Co., Ltd	11.328.245.122	-
Cục cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng - Bộ Công An	6.059.167.500	-
Ban quản lý dự án xây dựng thành phố Bắc Ninh	3.361.927.000	-
Người mua khác	6.945.146.091	9.789.967.240
Cộng	27.694.485.713	14.200.925.318

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	27.518.072	1.316.931.009	551.597.507	792.851.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp	387.770.587	516.772.886	540.884.973	363.658.500
Thuế thu nhập cá nhân	-	45.385.521	45.385.521	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	415.288.659	1.882.089.416	1.140.868.001	1.156.510.074

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	5.931.564.876	6.327.822.375
- Kinh phí công đoàn	609.130.382	519.224.776
- Phải trả về cổ phần hoá	292.603.994	292.603.994
- Cổ tức phải trả	1.867.659.680	2.012.965.280
- Các khoản khác	3.162.170.820	3.503.028.325
Dài hạn	384.509.000	3.934.975.800
- Cục tài chính - Bộ Quốc phòng	-	3.624.216.800
- Nhận đặt cọc, ký cược, quý quỹ	384.509.000	310.759.000
Cộng	6.316.073.876	10.262.798.175

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT 29**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	22.645.034.843	22.645.034.843	73.709.356.995	71.020.412.686	25.333.979.152	25.333.979.152
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (1)	19.657.388.093	19.657.388.093	66.298.159.784	62.668.695.285	23.286.852.592	23.286.852.592
- Vay ngắn hạn	16.886.220.104	16.886.220.104	40.408.225.742	34.007.593.254	23.286.852.592	23.286.852.592
- Vay thấu chi	2.771.167.989	2.771.167.989	25.889.934.042	28.661.102.031	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	2.987.646.750	2.987.646.750	6.120.197.211	8.053.717.401	1.054.126.560	1.054.126.560
Vay cá nhân (3)	-	-	1.291.000.000	298.000.000	993.000.000	993.000.000
Vay dài hạn	3.277.997.043	3.277.997.043	200.000.000	3.477.997.043	-	-
Vay cá nhân	3.277.997.043	3.277.997.043	200.000.000	3.477.997.043	-	-
Cộng	25.923.031.886	25.923.031.886	73.909.356.995	74.498.409.729	25.333.979.152	25.333.979.152

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 32315.22.075.5151.TD ngày 25/07/2022, hạn mức cho vay 55 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến 29/06/2023. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ thi công các công trình. Thời hạn cho vay được quy định theo từng khế ước nhưng không vượt quá 9 tháng. Tài sản đảm bảo là sản lượng dở dang, quyền đòi nợ từ các công trình ngân hàng tài trợ và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/40247/HĐTDHM ngày 15/08/2022, hạn mức tín dụng được cấp là 40 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cho vay được quy định theo từng khế ước cụ thể. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ từ các công trình ngân hàng tài trợ.
- (3) Là các khoản vay cá nhân theo các Khế ước vay. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm phục vụ thi công xây dựng các công trình của Công ty, thời hạn vay từ 06 đến 12 tháng kể từ ngày nhận nợ vay.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	50.000.000.000	-	1.938.782.689	51.938.782.689
Lãi trong năm	-	-	1.312.527.831	1.312.527.831
Phân phối lợi nhuận	-	100.000.000	(1.938.782.689)	(1.838.782.689)
Tại ngày 01/01/2022	50.000.000.000	100.000.000	1.312.527.831	51.412.527.831
Lãi trong năm	-	-	1.235.879.288	1.235.879.288
Phân phối lợi nhuận	-	100.000.000	(1.312.527.831)	(1.212.527.831)
Tại ngày 31/12/2022	50.000.000.000	200.000.000	1.235.879.288	51.435.879.288

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2022, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 212.527.831 đồng; Trích quỹ đầu tư phát triển 100.000.000 đồng; Chia cổ tức 1.000.000.000 đồng.

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỉ lệ góp vốn %	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng	51,00%	25.500.000.000	25.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và kinh doanh thương mại Âu Lạc	24,75%	12.373.000.000	12.373.000.000
Ông Đặng Minh Hòa	13,99%	6.995.830.000	6.995.830.000
Vốn góp của các chủ sở hữu khác	10,26%	5.131.170.000	5.131.170.000
Cộng	100,00%	50.000.000.000	50.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.000.000.000	1.500.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phiếu		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu các công trình xây lắp	164.740.844.400	168.386.783.645
Doanh thu các công trình giao thông thủy lợi	5.579.199.578	62.498.552.178
Doanh thu khác	4.009.886.968	2.407.722.817
Cộng	174.329.930.946	233.293.058.640
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	701.202.135	826.939.620
Doanh thu thuần	173.628.728.811	232.466.119.020

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn các công trình xây lắp	155.723.205.682	158.346.352.070
Giá vốn các công trình giao thông thủy lợi	5.443.607.878	60.456.667.942
Giá vốn khác	170.440.300	-
Cộng	161.337.253.860	218.803.020.012

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	267.883.569	417.303.286
Cộng	267.883.569	417.303.286

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.737.299.166	1.778.449.120
Cộng	1.737.299.166	1.778.449.120

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.043.709.728	5.333.404.886
Khấu hao tài sản cố định	153.250.749	119.332.056
Phí sử dụng thương hiệu	1.099.550.460	211.383.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.345.298.951	3.185.254.734
Chi phí khác	2.063.636.554	2.609.892.501
Cộng	9.705.446.442	11.459.267.497

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.247.931.087	104.958.750.491
Chi phí nhân công	40.991.965.579	49.966.225.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	640.129.215	670.916.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.487.980.623	48.013.102.101
Chi phí khác	29.263.927.829	32.517.709.057
Cộng	171.631.934.333	236.126.704.051

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	707.130
Bù lỗ các công trình	667.155.239	1.036.753.801
Cộng	667.155.239	1.037.460.931

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.752.652.174	1.801.069.419
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	98.315.977	142.917.189
<i>Cộng: Chi phí lãi vay loại trừ</i>	501.568.280	498.721.331
Thu nhập chịu thuế	2.352.536.431	2.442.707.939
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	470.507.286	488.541.588
- Thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước	46.265.600	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	516.772.886	488.541.588

Công ty tạm xác định chi phí lãi vay được trừ trong năm khi tính số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc xác định chi phí lãi vay được khấu trừ là phù hợp với quy định của Nghị định 132 cũng như hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.235.879.288	1.312.527.831
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	212.527.831
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.235.879.288	1.100.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	247	220

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2022.

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty 319 Bộ quốc phòng	Công ty mẹ
Ban quản lý các dự án đầu tư - CN Tổng công ty 319	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ

Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng		
Doanh thu bán hàng	-	50.338.147.957
Phí thương hiệu, phí quản lý		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.099.550.460	211.383.320
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	964.011.015	3.331.431.877

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Trương Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT	337.200.000	334.960.000
Bà Bùi Thị Dung Huyền	Thành viên HĐQT	57.600.000	54.720.000
Ông Nguyễn Văn Điệp	Thành viên HĐQT, Giám đốc	357.000.000	359.500.000
Ông Nguyễn Xuân Thiết	Phó Giám đốc	256.377.200	314.245.520
Ông Phạm Trần Đức	Phó Giám đốc	158.509.800	80.450.000
Ông Đỗ Duy Đông	Phó Giám đốc	69.000.000	63.712.000
Ông Nguyễn Văn Hồng	Phó Giám đốc	-	39.145.800

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát chi trả trong năm 2022 là:

		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Ông Vũ Việt Vượng	Trưởng Ban kiểm soát	268.604.123	161.971.250
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên BKS	9.600.000	9.120.000
Bà Đỗ Thị Minh Thanh	Thành viên BKS	9.600.000	9.280.000

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Lan Hương

Lại Thị Ngọc Oanh

Nguyễn Văn Điệp